

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Quản lý thuế; Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật thuế bảo vệ môi trường; Luật thuế tài nguyên; Luật phí và lệ phí; Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Luật Kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và quy định tại Thông tư này.”

2. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Lập, ký và lưu giữ chứng từ kế toán

1. Mọi phát sinh liên quan đến việc ghi sổ kế toán thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 01 lần cho một nghiệp vụ phát sinh.

2. Chứng từ kế toán phải lập theo nội dung quy định trên mẫu cho từng loại nghiệp vụ, phải bảo đảm đủ nội dung và bảo đảm tính pháp lý đối với từng loại chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ).

3. Ghi chép trên chứng từ kế toán

a) Việc ghi chép trên chứng từ phải đầy đủ, rõ ràng, kịp thời, chính xác theo quy định tại Điều 18 của Luật Kế toán và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ;

b) Chữ viết trên chứng từ phải liên tục, không ngắt quãng, không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút bi hoặc bút mực; không viết bằng mực đỏ, bằng bút chì;

c) Số tiền viết bằng chữ phải đúng với số tiền viết bằng số. Chữ đầu tiên phải viết in hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới

xuống dòng khác, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai.

4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên quy định. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

5. Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải tuân theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 của Luật Kế toán và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

6. Ký chứng từ kế toán

a) Chứng từ kế toán phải được ký theo đúng quy định tại Điều 19 Luật Kế toán và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với mẫu chữ ký đã đăng ký theo quy định;

b) Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán;

c) Người có trách nhiệm ký chứng từ kế toán chỉ được ký chứng từ khi đã ghi đầy đủ nội dung thuộc trách nhiệm của mình theo quy định.”

3. Khoản 1 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Tài khoản 111- Tiền mặt

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản 111 dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại quỹ của cơ quan hải quan bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ. Nội dung các khoản tiền mặt phản ánh vào tài khoản này là các khoản tiền thuế, các khoản thu khác của người nộp thuế và các đối tượng vi phạm hành chính trực tiếp nộp cho cơ quan hải quan, nhưng cơ quan hải quan chưa nộp vào Kho bạc Nhà nước;

b) Chỉ phản ánh vào Tài khoản 111 số tiền mặt thực tế nhập, xuất quỹ. Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi theo quy định. Nghiêm cấm việc xuất quỹ khi chưa lập phiếu chi và chưa có ký xét duyệt của lãnh đạo đơn vị trên phiếu chi;

c) Kế toán phải mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, tồn quỹ ở mọi thời điểm của từng loại quỹ;

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý tiền và mở sổ quỹ theo dõi việc nhập, xuất quỹ tiền mặt hàng ngày. Cuối ngày phải kiểm kê số tiền mặt tồn quỹ thực tế và đối chiếu giữa số tồn quỹ với số liệu trên sổ quỹ; giữa số tồn quỹ với số liệu trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý số chênh lệch đó."

4. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 25. Tài khoản 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh các khoản tiền của cơ quan hải quan đã nộp vào Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước;

b) Chứng từ để hạch toán vào tài khoản này là: Chứng từ xuất quỹ tiền mặt để nộp vào Kho bạc Nhà nước, chứng từ liên quan của Kho bạc Nhà nước, chứng từ liên quan của ngân hàng (nếu có);

c) Chỉ hạch toán vào Tài khoản 113 các khoản tiền cơ quan hải quan đã nộp vào Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 113- Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước

Bên Nợ: Số tiền cơ quan hải quan đã nộp vào Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước.

Bên Có: Số tiền cơ quan hải quan nộp Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đã được Kho bạc Nhà nước báo có.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền cơ quan hải quan đã nộp Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước có 3 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 11301 - Tiền đang chuyển

- Tài khoản 11302 - Tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước

- Tài khoản 11399 - Khác".

5. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 26. Tài khoản 131 - Phải thu về thuế chuyên thu

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh quan hệ thanh toán giữa cơ quan hải quan với người nộp thuế về số thuế chuyên thu phải thu, số thuế chuyên thu đã giảm, số thuế chuyên thu đã thu và còn phải thu;

b) Các khoản thuế phản ánh vào Tài khoản 131 là các khoản thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế được phép xuất khẩu, nhập khẩu và nộp thuế theo quy định;

c) Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là: Chứng từ ghi số thuế phải thu; chứng từ điều chỉnh; bảng kê chứng từ trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước; phiếu thu; thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước; quyết định ấn định thuế; quyết định hoàn thuế; quyết định không thu thuế; quyết định miễn thuế; quyết định giảm thuế; quyết định xóa nợ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131- Phải thu về thuế chuyên thu

Bên Nợ:

- Số tiền thuế chuyên thu phải thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế;

- Số thuế chuyên thu phải trả, phải hoàn do nộp thừa cho người nộp thuế;

- Điều chỉnh số thuế chuyên thu phải thu (tăng ghi dương, giảm ghi âm);

- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá tương ứng với tỷ giá đã thu bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước tại thời điểm thu.

Bên Có:

- Thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước;

- Tiền thuế chuyên thu do cơ quan hải quan thu bằng tiền mặt;

- Tiền thuế chuyên thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước;

- Tiền thuế chuyên thu của doanh nghiệp chuyển phát nhanh đã trừ lùi với khoản thuế nộp trước;

- Các trường hợp giảm nghĩa vụ phải thu của người nộp thuế.

Số dư bên Nợ: Phản ánh tiền thuế chuyên thu còn phải thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế.

Trường hợp có số dư bên Có: phản ánh số tiền người nộp thuế nộp thừa chưa xử lý.

Tài khoản 131 - Phải thu về thuế chuyên thu có 10 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 13101 - Thuế xuất khẩu
- Tài khoản 13102 - Thuế nhập khẩu
- Tài khoản 13103 - Thuế GTGT
- Tài khoản 13104 - Thuế TTĐB
- Tài khoản 13105 - Thuế chống bán phá giá
- Tài khoản 13106 - Thuế BVMT
- Tài khoản 13107 - Thuế tự vệ
- Tài khoản 13108 - Thuế chống phân biệt đối xử
- Tài khoản 13109 - Thuế chống trợ cấp
- Tài khoản 13199 - Thuế chuyên thu khác.”

6. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 27. Tài khoản 132 - Phải thu phí, lệ phí

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh quan hệ thanh toán giữa cơ quan hải quan với người nộp phí, lệ phí về các khoản tiền phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh phải thu, đã thu và còn phải thu;

b) Hạch toán thanh toán với người nộp phí, lệ phí phải theo dõi chi tiết theo từng nội dung thu, từng loại phí, lệ phí;

c) Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là: Bảng kê phí, lệ phí phải thu; chứng từ điều chỉnh; bảng kê chứng từ trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước; phiếu thu; thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước; quyết định xóa nợ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - Phải thu phí, lệ phí

Bên Nợ:

- Số tiền phí, lệ phí phải thu của người nộp phí, lệ phí; chứng từ điều chỉnh số phí, lệ phí phải thu (tăng ghi dương, giảm ghi âm).

Bên Có:

- Thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước;

- Tiền phí, lệ phí do cơ quan hải quan thu bằng tiền mặt;

- Tiền phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan, ngân sách nhà nước;

- Tiền phí, lệ phí của doanh nghiệp chuyển phát nhanh đã trừ lùi với khoản phí, lệ phí nộp trước;

- Các trường hợp giảm nghĩa vụ phải thu của người nộp phí, lệ phí.

Số dư bên Nợ: Số tiền phí, lệ phí còn phải thu của người nộp phí, lệ phí theo quy định.

Trường hợp có số dư bên Có: phản ánh số tiền người nộp phí, lệ phí nộp thừa chưa xử lý.

Tài khoản 132 - Phải thu phí, lệ phí có 6 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 13201 - Phí hải quan đăng ký tờ khai

- Tài khoản 13202 - Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

- Tài khoản 13203 - Phí hải quan đối với chuyến bay

- Tài khoản 13204 - Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh

- Tài khoản 13205 - Phí, lệ phí thu hộ

- Tài khoản 13299 - Phí, lệ phí khác.”

7. Bổ sung Điều 29a như sau:

“Điều 29a. Tài khoản 138 - Phải thu khác

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tiền thuế, phí, lệ phí của người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước để trích nộp các khoản tiền thuế, phí, lệ phí phải nộp phát sinh;

b) Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là: Bảng kê chứng từ trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước; phiếu thu; chứng từ báo có của Kho bạc Nhà nước; thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước;

c) Chỉ hạch toán vào Tài khoản 138 trường hợp người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước tiền thuế, phí, lệ phí chờ xử lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ: Số tiền thuế, phí, lệ phí đã trừ lùi cho số phải thu phát sinh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Bên Có: Số tiền thuế, phí, lệ phí người nộp thuế, phí, lệ phí đã nộp trước.

Số dư bên Nợ: Các khoản nợ còn phải thu.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.”

8. Bổ sung Điều 30a như sau:

“Điều 30a. Tài khoản 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh tình hình thu nộp ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan về các khoản tiền phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

b) Chứng từ để hạch toán tài khoản này là chứng từ báo có của Kho bạc Nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí.

Bên Nợ: Số tiền phí, lệ phí đã nộp vào ngân sách nhà nước được tính vào số thu của cơ quan hải quan.

Bên Có: Kết chuyển số tiền phí, lệ phí phải thu vào ngân sách nhà nước.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền phí, lệ phí còn phải thu nộp ngân sách nhà nước.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền phí, lệ phí nộp thừa ngân sách nhà nước còn phải trả lại người nộp phí, lệ phí.

Tài khoản 332 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí có 3 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 33203 - Phí hải quan

- Tài khoản 33204 - Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh

- Tài khoản 33299 - Khác.”

9. Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:**“Điều 34. Tài khoản 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu**

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh số thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các khoản thu khác phải hoàn, số đã hoàn, số còn phải hoàn cho người nộp thuế;

b) Chứng từ để hạch toán tài khoản này là quyết định hoàn; lệnh hoàn trả đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước; các chứng từ điều chỉnh liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu.

Bên Nợ: Số thuế chuyên thu, thuế tạm thu đã nộp ngân sách và các khoản thu khác đã được hoàn từ ngân sách nhà nước.

Bên Có: Số thuế chuyên thu, thuế tạm thu đã nộp ngân sách và các khoản thu khác phải hoàn từ ngân sách nhà nước.

Số dư bên Có: Số thuế chuyên thu, thuế tạm thu đã nộp ngân sách và các khoản thu khác phải hoàn từ ngân sách nhà nước.

Tài khoản 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu có 12 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 33601- Thuế xuất khẩu
- Tài khoản 33602 - Thuế nhập khẩu
- Tài khoản 33603 - Thuế GTGT
- Tài khoản 33604 - Thuế TTĐB
- Tài khoản 33605 - Thuế chống bán phá giá
- Tài khoản 33606 - Thuế BVMT
- Tài khoản 33607 - Thuế tự vệ
- Tài khoản 33608 - Thuế chống phân biệt đối xử
- Tài khoản 33609 - Thuế chống trợ cấp
- Tài khoản 33610 - Tiền phạt, chậm nộp
- Tài khoản 33611 - Phí, lệ phí
- Tài khoản 33699 - Khác.”

10. Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:**“Điều 35. Tài khoản 337 - Các khoản thuế tạm thu****1. Nguyên tắc kế toán thuế tạm thu**

a) Tài khoản này phản ánh số thuế tạm thu phải thu, số thuế tạm thu đã được miễn, giảm, không thu, xóa theo quyết định của cấp thẩm quyền;

b) Chứng từ để hạch toán vào tài khoản này là bảng kê chứng từ ghi số thuế tạm thu phải thu; chứng từ điều chỉnh; quyết định giảm, không thu, xóa và các chứng từ có liên quan khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337- Các khoản thuế tạm thu

Bên Nợ:

- Số thuế tạm thu đã hoàn cho người nộp thuế, do tái xuất hoặc tái nhập hàng hóa;
- Kết chuyển số đã được miễn, giảm, không thu, xóa theo quyết định của cấp thẩm quyền.

Bên Có:

- Số phải thu về thuế tạm thu của người nộp thuế;
- Các trường hợp điều chỉnh số thuế tạm thu (tăng ghi dương, giảm ghi âm).

Số dư bên Có: Phản ánh số thuế tạm thu của những tờ khai chưa làm thủ tục theo quy định để tái xuất hoặc tái nhập hàng hóa đã nhập khẩu, xuất khẩu trước đó.

Tài khoản 337 - Số thu thuế tạm thu có 10 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 33701 - Thuế xuất khẩu
- Tài khoản 33702 - Thuế nhập khẩu
- Tài khoản 33703 - Thuế GTGT
- Tài khoản 33704 - Thuế TTDB
- Tài khoản 33705 - Thuế chống bán phá giá
- Tài khoản 33706 - Thuế BVMT
- Tài khoản 33707 - Thuế tự vệ
- Tài khoản 33708 - Thuế chống phân biệt đối xử
- Tài khoản 33709 - Thuế chống trợ cấp
- Tài khoản 33799 - Khác.”

11. Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:**“Điều 36. Tài khoản 338 - Phải trả khác**

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh số tiền mặt và ngoại tệ tạm giữ, tiền bán tang vật tạm giữ (nếu có) của các đối tượng vi phạm hành chính về Hải quan; tiền bán hàng tịch thu; tiền bán hàng tồn đọng; số tiền phí, lệ phí thu hộ; các khoản người nộp thuế đã nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nhưng nộp nhầm cơ quan thu hoặc thiếu thông tin đang chờ tra soát và các khoản phải trả khác;

b) Chứng từ hạch toán tài khoản này là: báo có của Kho bạc Nhà nước; phiếu thu; quyết định hoàn; ủy nhiệm chi, lệnh hoàn trả; chứng từ điều chỉnh; quyết định tạm giữ, quyết định xử lý và các chứng từ liên quan; tiền tạm giữ chờ xử lý hạch toán chi tiết từng quyết định, từng chứng từ ghi sổ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338- Các khoản phải trả

Bên Nợ:

- Trả lại tiền tạm giữ cho đối tượng vi phạm hành chính;
- Trả lại tiền phí, lệ phí thu hộ cho các đơn vị liên quan;
- Điều chỉnh lại các khoản thu thiếu thông tin sau khi đã có kết quả tra soát thông tin. Trả lại các khoản nộp nhầm cho người nộp.

Bên Có:

- Số tiền và trị giá ngoại tệ tạm giữ của đối tượng vi phạm hành chính về hải quan;
- Tiền cơ quan hải quan thu hộ cho các hiệp hội, cơ quan khác; các khoản người nộp thuế nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước, tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nhưng thiếu thông tin hoặc nộp nhầm cơ quan thu chưa xử lý.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền, trị giá ngoại tệ tạm giữ chưa có quyết định xử lý, số thu hộ các đơn vị khác chưa thanh toán, số nộp nhầm, các khoản phải tra soát thông tin chưa xử lý.

Tài khoản 338 - Các khoản phải trả có 6 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 33801 - Tiền tạm giữ chờ xử lý
- Tài khoản 33805 - Phải trả phí, lệ phí thu hộ
- Tài khoản 33806 - Tiền bán hàng tịch thu

- Tài khoản 33807 - Tiền bán hàng tồn đọng
- Tài khoản 33808 - Nợ nhằm, thiếu thông tin chờ xử lý
- Tài khoản 33899 - Khác.”

12. Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 37. Tài khoản 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh các khoản được phép trích, để lại cho đơn vị dự toán theo quy định;

b) Chứng từ để hạch toán vào tài khoản này là các chứng từ chuyên tiền cho đơn vị dự toán, phiếu chi, ủy nhiệm chi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

Bên Nợ: Các khoản tiền đơn vị dự toán đã nhận và số kết chuyển bán hàng tồn đọng nộp ngân sách nhà nước.

Bên Có: Kết chuyển số tiền phí, lệ phí đơn vị dự toán được để lại theo quy định và số kết chuyển bán hàng tồn đọng.

Số dư bên Có: Phản ánh số phí, lệ phí, các khoản được phép để lại đơn vị dự toán nhưng chưa thu, còn phải thu và số tiền bán hàng tồn đọng chưa phân bổ.

Tài khoản 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán có 4 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 34301 - Phí, lệ phí
- Tài khoản 34306 - Chi phí bán hàng tịch thu
- Tài khoản 34307 - Chi phí bán hàng tồn đọng
- Tài khoản 34399 - Khác.”

13. Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 38. Tài khoản 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính

1. Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính

a) Tài khoản này phản ánh các khoản tiền bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu sung công quỹ phải chuyển nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính theo quy định; số tiền bán hàng tịch thu do cơ quan tài chính nộp vào tài khoản ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan;

b) Chứng từ để hạch toán vào tài khoản này là ủy nhiệm chi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính

Bên Nợ: Phản ánh các khoản tiền bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính có quyết định tịch thu theo thủ tục hành chính đã nộp tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính.

Bên Có: Kết chuyển số tiền bán tang vật, hàng hóa đã có quyết định tịch thu đã nộp vào tài khoản của cơ quan tài chính.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền bán tang vật, hàng hóa đã có quyết định tịch thu chưa nộp vào tài khoản của cơ quan tài chính.

Tài khoản 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính có 3 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 34401 - Phạt vi phạm hành chính
- Tài khoản 34406 - Bán hàng tịch thu
- Tài khoản 34499 - Khác.”

14. Bổ sung Điều 38a như sau:

“Điều 38a. Tài khoản 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp phải nộp số tiền ký quỹ, đặt cọc theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, các trường hợp đặt cọc, ký quỹ trước khi mua hàng tạm giữ, tịch thu được phép bán theo quy định;

b) Chứng từ để hạch toán vào tài khoản này là quyết định tịch thu; báo có của Kho bạc Nhà nước; phiếu thu; ủy nhiệm chi; chứng từ điều chỉnh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ

Bên Nợ: phản ánh tiền đặt cọc, ký quỹ đã hoàn trả.

Bên Có: Phản ánh số tiền nhận đặt cọc, ký quỹ; số tiền đã điều chỉnh sang tiền bán hàng tịch thu.

Số dư bên Có: số tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, chưa trả.

Tài khoản 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ có 3 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 34801 - Khoản đặt cọc

- Tài khoản 34806 - Khoản ký quỹ

- Tài khoản 34899 - Khác.”

15. Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 39. Tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản 351 dùng cho các cơ quan hải quan để theo dõi các khoản điều chỉnh thuộc niên độ ngân sách năm trước phát sinh sau khi đã đóng kỳ kế toán của năm trước;

Những trường hợp điều chỉnh số liệu thuộc ngân sách năm trước phát sinh trong kỳ chỉnh lý ngân sách nhà nước năm trước thì không hạch toán vào tài khoản này.

b) Chứng từ hạch toán vào tài khoản này: căn cứ vào chứng từ điều chỉnh các khoản thu, hoàn giảm thu thuộc ngân sách nhà nước năm trước phát sinh sau thời điểm đóng kỳ kế toán của năm trước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán

Bên Nợ: Kết chuyển đồng thời số đã được điều chỉnh thuộc niên độ năm trước (tăng ghi số dương, giảm ghi số âm).

Bên Có: Số điều chỉnh thuộc niên độ năm trước (tăng ghi số dương, giảm ghi số âm).

Tài khoản này cuối kỳ không có số dư.

Tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán có 4 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 35101 - Tiền thuế

- Tài khoản 35102 - Phí, lệ phí

- Tài khoản 35103 - Tiền phạt, chậm nộp và thu khác

- Tài khoản 35199 - Khác.”

16. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 44. Tài khoản 712 - Thu phí, lệ phí

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh số thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh, việc phân phối số phí, lệ phí thu được.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 712 - Thu phí, lệ phí

Bên Nợ: Kết chuyển số thu phí, lệ phí phải thu cho đơn vị dự toán và nộp ngân sách nhà nước.

Bên Có: Số thu phí, lệ phí phải thu trong kỳ.

Tài khoản này cuối kỳ không có số dư

Tài khoản 712 - Thu phí, lệ phí có 5 tài khoản cấp 2, như sau:

- Tài khoản 71201 - Phí hải quan đăng ký tờ khai
- Tài khoản 71202 - Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- Tài khoản 71203 - Phí hải quan đối với chuyến bay
- Tài khoản 71204 - Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh
- Tài khoản 71299 - Khác.”

17. Khoản 4 Điều 54 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Sổ kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử trong hệ thống kế toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Kế toán và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán theo quy định, đơn vị kế toán phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có) để cung cấp theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”

18. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

a) Sửa đổi các nội dung

a.1) Bảng kê chứng từ ghi số thuế phải thu (mẫu số 01/BK-HQ), Bảng kê chứng từ thu thuế (mẫu số 05/BK-HQ) tại Phụ lục số 01;

a.2) Danh mục hệ thống tài khoản kế toán tại Mục I và các điểm 1, 3, 4, 5.1, 6, 18, 23 tại Mục II Phụ lục số 02;

a.3) Danh mục sổ kế toán quy định tại Phụ lục số 03;

a.4) Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về thuế chuyên thu (mẫu số 02/BCTC), Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về tiền chậm nộp, tiền phạt (mẫu số 03/BCTC), Báo cáo tổng hợp thu thuế tạm thu (mẫu số 05/BCTC), Báo

cáo thu phí, lệ phí (mẫu số 09/BCTC), Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách (mẫu số 10/BCTC) tại Phụ lục số 04.

b) Bổ sung các nội dung

b.1) Bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí trừ lùi nộp trước (mẫu số 15/BK-HQ) tại Phụ lục số 01;

b.2) Các điểm 7a, điểm 9a và điểm 24 tại Mục II của Phụ lục số 02.

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung ban hành kèm theo Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (mẫu số 01/SNV), Sổ theo dõi thu thuế phi mậu dịch (mẫu số 05/SNV) tại Hệ thống sổ kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu của Phụ lục số 03.

2. Bảng cân đối kế toán (mẫu số 11/CĐKT) tại Danh mục, mẫu báo cáo tài chính và giải thích báo cáo của Phụ lục số 04.

3. Sơ đồ kế toán tại Phụ lục số 05.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan thực hiện lập các báo cáo theo quy định tại Thông tư này, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm triển khai công tác kế toán thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Thông tư này.

3. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục số 01****CHỨNG TỪ KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC MẪU CHỨNG TỪ

STT	TÊN MẪU CHỨNG TỪ	SH CT
I. Các chứng từ kế toán sửa đổi, bổ sung		
1	Bảng kê chứng từ ghi số thuế phải thu	01/BK-HQ
2	Bảng kê chứng từ thu thuế	05/BK-HQ
3	Bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước	15/BK-HQ

II. MẪU CHỨNG TỪ

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 01/BK-HQ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Số.....

Mã loại:.....

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Ngày..... tháng..... năm....

(*) Thuế phải nộp ngân sách (Chuyên thu)

Thuế nộp tài khoản tạm thu (tạm thu)

Đơn vị: đồng

STT	Tờ khai		Số tiền	Trong đó			
	Số	Ngày		Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	
1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng cộng:							

Số tiền bằng chữ:.....
.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(*) Trường hợp cần thiết, Bảng kê này có thể lập riêng cho thuế nộp ngân sách (thuế chuyên thu) và lập riêng Bảng kê cho thuế phải nộp tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan (thuế tạm thu) hoặc bổ sung các cột thông tin.

- Ô “Mã loại” dùng để phân loại bảng kê để thuận tiện cho việc tra cứu hoặc cập nhật trên hệ thống công nghệ thông tin.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 05/BK-HQ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Số.....

Mã loại:.....

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THU THUẾ

Ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tờ khai		Chứng từ thu/báo có			Ghi chú
		Số	Ngày	Số	Ngày	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ:.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Trường hợp cần thiết có thể bổ sung thêm cột thông tin ngoài các nội dung trên và có thể tách riêng bảng kê theo từng nội dung cho phù hợp thực tế.

- Ô “Mã loại” dùng để phân loại bảng kê để thuận tiện cho việc tra cứu hoặc cập nhật trên hệ thống công nghệ thông tin.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 15/BK-HQ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Số.....

Mã loại:.....

BẢNG KÊ TRỪ LÙI TIỀN THUẾ, PHÍ, PHÍ NỘP TRƯỚC

Ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung số tờ khai	Ngày tờ khai	Số tiền thuế đã sử dụng theo sắc thuế					Phí, lệ phí	
			Tổng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số dư đầu kỳ								
1									
2									
	Tổng cộng:								
	Số dư cuối kỳ								

Số tiền bằng chữ:.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Trường hợp cần thiết có thể bổ sung thêm cột thông tin ngoài các nội dung trên và có thể tách riêng bảng kê theo từng nội dung cho phù hợp thực tế.

- Ô “Mã loại” dùng để phân loại bảng kê để thuận tiện cho việc tra cứu hoặc cập nhật trên hệ thống công nghệ thông tin.

- Dùng trong trường hợp trừ lùi khoản thuế, phí, lệ phí nộp trước của người nộp thuế, phí, lệ phí

III. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP CHỨNG TỪ BẢNG KÊ CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU (Mẫu số 01/BK-HQ)

1. Mục đích:

Bảng kê do công chức hải quan lập hàng ngày, dùng để liệt kê toàn bộ tờ khai thuế chuyên thu, thuế tạm thu theo sắc thuế, làm căn cứ cho kế toán lập chứng từ ghi sổ kế toán.

2. Căn cứ lập: Tờ khai hải quan

3. Nội dung và phương pháp lập:

Cột 1: STT

Cột 2: Ghi số tờ khai

Cột 3: Ghi ngày tờ khai

Cột 4: Ghi số tiền tổng số trên tờ khai

Cột 5, 6, 7, 8,...: Ghi số tiền chi tiết theo loại thuế trên tờ khai

Cuối cùng cộng tổng số tiền của các tờ khai trên bảng kê, ghi số tiền bằng chữ.

Bảng kê do công chức hải quan lập và người phụ trách ký, ghi rõ họ tên.

Bảng kê được lập 02 liên, 01 liên do công chức hải quan lưu và theo dõi chi tiết, 01 liên chuyển cho kế toán thu để hạch toán kế toán.

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THU THUẾ (Mẫu số 05/BK-HQ)

1. Mục đích:

Bảng kê do công chức hải quan lập hàng ngày, dùng để liệt kê toàn bộ số tiền đã thu thuế phát sinh, làm căn cứ cho kế toán lập chứng từ ghi sổ kế toán.

2. Căn cứ lập:

Phiếu thu tiền mặt, “báo có” của Kho bạc Nhà nước, thông tin thu đến công thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước.

3. Nội dung và phương pháp lập:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Chi tiết theo từng sắc thuế, nội dung thu

Cột 3: Số Tờ khai.

Cột 4: Ngày tờ khai

Cột 5: Số chứng từ thu/báo có.

Cột 6: Ngày chứng từ thu/báo có

Cột 7: Số tiền đã thu nộp ngân sách nhà nước

Cột 8: Ghi chú (nếu có)

Tổng cộng số tiền của các chứng từ trên bảng kê, ghi số tiền bằng chữ.

Bảng kê do công chức lập và người phụ trách ký, ghi rõ họ tên.

Bảng kê được lập 02 liên, 01 liên do công chức lưu và theo dõi chi tiết, 01 liên chuyển cho kế toán thu để hạch toán kế toán.

BẢNG KÊ TRỪ LUI TIỀN THUẾ, PHÍ, PHÍ NỘP TRƯỚC (Mẫu số 15/BK-HQ)

1. Mục đích:

Bảng kê do công chức hải quan lập hàng ngày, dùng để liệt kê toàn bộ số tiền đã thu thuế phát sinh, làm căn cứ cho kế toán lập chứng từ ghi sổ kế toán.

2. Căn cứ lập:

Phiếu thu tiền mặt, “báo có” của Kho bạc Nhà nước, giấy nộp tiền chuyên trên công thanh toán điện tử hải quan.

3. Nội dung và phương pháp lập:

Cột 1: Số thứ tự

Cột 2: Nội dung số tờ khai

Cột 3: Ngày tờ khai

Cột 4: Ghi số tiền thuế tổng số trên tờ khai

Cột 5: Số tiền thuế xuất khẩu trên tờ khai.

Cột 6: Số tiền thuế nhập khẩu trên tờ khai

Cột 7: Số tiền thuế giá trị gia tăng trên tờ khai

Cột 8: Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt trên tờ khai

Cột 9: Số tiền thuế khác trên tờ khai

Cột 10: Số tiền phí, lệ phí của tờ khai

Tổng cộng số tiền của các chứng từ trên bảng kê, ghi số tiền bằng chữ.

Bảng kê do công chức hải quan lập và người phụ trách ký, ghi rõ họ tên.

Bảng kê được lập 02 liên, 01 liên do công chức hải quan lưu và theo dõi chi tiết, 01 liên chuyển cho kế toán thu để hạch toán kế toán.

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục số 02****DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
I					TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN LOẠI 1 - TÀI SẢN	
1	111				Tiền mặt Tiền thuế Khác	
		11101				
		11102				
2	112				Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng Tiền gửi của hải quan tại Kho bạc Tiền gửi Ngân hàng Tiền tạm giữ của Bộ Tài chính Tiền gửi phí, lệ phí thu hộ Khác	
		11201				
		11202				
		11203				
		11204				
		11209				
3	113				Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước Tiền đang chuyển Tiền chờ xác nhận thông tin Khác	
		11301				
		11302				
		11399				
4	131				Phải thu về thuế chuyên thu Thuế xuất khẩu Thuế nhập khẩu Thuế GTGT	
		13101				
		13102				
		13103				

		13104		Thuế TTĐB	
		13105		Thuế chống bán phá giá	
		13106		Thuế BVMT	
		13107		Thuế tự vệ	
		13108		Thuế chống phân biệt đối xử	
		13109		Thuế chống trợ cấp	
		13199		Thuế chuyên thu khác	
5	132			Phải thu phí, lệ phí	
		13201		Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		13202		Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		13203		Phí hải quan đối với chuyên bay	
		13204		Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		13205		Phí, lệ phí thu hộ	
		13299		Khác	
6	133			Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác	
		13301		Thu chậm nộp thuế	
		13302		Phạt VPHC	
		13303		Thu chậm nộp phạt VPHC	
		13399		Khác	
7	137			Phải thu về thuế tạm thu	
		13701		Thuế xuất khẩu	
		13702		Thuế nhập khẩu	
		13703		Thuế GTGT	
		13704		Thuế TTĐB	
		13705		Thuế chống bán phá giá	
		13706		Thuế BVMT	
		13707		Thuế tự vệ	
		13708		Thuế chống phân biệt đối xử	
		13709		Thuế chống trợ cấp	
		13799		Thuế tạm thu khác	

8	138		Phải thu khác
			LOẠI 3 - PHẢI TRẢ
9	331		Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế
		33101	Thuế xuất khẩu
		33102	Thuế nhập khẩu
		33103	Thuế GTGT
		33104	Thuế TTĐB
		33105	Thuế chống bán phá giá
		33106	Thuế BVMT
		33107	Thuế tự vệ
		33108	Thuế chống phân biệt đối xử
		33109	Thuế chống trợ cấp
		33199	Khác
10	332		Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí
		33203	Phí hải quan
		33204	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh
		33299	Khác
11	333		Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác
		33301	Tiền chậm nộp thuế
		33302	Tiền phạt VPHC
		33303	Tiền chậm nộp phạt VPHC
		33306	Thu bán hàng tịch thu
		33307	Thu bán hàng tồn đọng
		33399	Khác
12	334		Ghi thu ngân sách
		33401	Thuế xuất khẩu
		33402	Thuế nhập khẩu

		33403		Thuế GTGT	
		33404		Thuế TTĐB	
		33405		Thuế chống bán phá giá	
		33406		Thuế BVMT	
		33407		Thuế tự vệ	
		33408		Thuế chống phân biệt đối xử	
		33409		Thuế chống trợ cấp	
		33499		Khác	
13	335			Phải hoàn thuế tạm thu	
		33501		Thuế xuất khẩu	
		33502		Thuế nhập khẩu	
		33503		Thuế GTGT	
		33504		Thuế TTĐB	
		33505		Thuế chống bán phá giá	
		33506		Thuế BVMT	
		33507		Thuế tự vệ	
		33508		Thuế chống phân biệt đối xử	
		33509		Thuế chống trợ cấp	
		33599		Khác	
14	336			Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu	
		33601		Thuế xuất khẩu	
		33602		Thuế nhập khẩu	
		33603		Thuế GTGT	
		33604		Thuế TTĐB	
		33605		Thuế chống bán phá giá	
		33606		Thuế BVMT	
		33607		Thuế tự vệ	
		33608		Thuế chống phân biệt đối xử	
		33609		Thuế chống trợ cấp	
		33610		Tiền phạt, chậm nộp	

		33611		Phí, lệ phí	
		33699		Khác	
15	337			Các khoản thuế tạm thu	
		33701		Thuế xuất khẩu	
		33702		Thuế nhập khẩu	
		33703		Thuế GTGT	
		33704		Thuế TTĐB	
		33705		Thuế chống bán phá giá	
		33706		Thuế BVMT	
		33707		Thuế tự vệ	
		33708		Thuế chống phân biệt đối xử	
		33709		Thuế chống trợ cấp	
		33799		Khác	
16	338			Phải trả khác	
		33801		Tiền tạm giữ chờ xử lý	
		33805		Phải trả phí, lệ phí thu hộ	
		33806		Tiền bán hàng tịch thu	
		33807		Tiền bán hàng tồn đọng	
		33808		Nộp nhầm, thiếu thông tin chờ xử lý	
		33899		Khác	
17	343			Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán	
		34301		Phí, lệ phí	
		34306		Chi phí bán hàng tịch thu	
		34307		Chi phí bán hàng tồn đọng	
		34399		Khác	
18	344			Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính	
		34401		Phạt VPHC	
		34406		Bán hàng tịch thu	
		34499		Khác	

19	348	34801	Nhận đặt cọc, ký quỹ Khoản đặt cọc Khoản ký quỹ Khác
		34806	
		34899	
20	351		Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán
		35101	Tiền thuế
		35102	Phí, lệ phí
		35103	Tiền phạt, chậm nộp và thu khác
	35199	Khác	
21	352		Chờ điều chỉnh giảm thu
		35201	Tiền thuế
		35202	Tiền chậm nộp thuế
	35209	Thu khác	
22	354		Điều chỉnh giảm số thu
		35401	Năm trước
		35402	Năm nay
	35409	Khác	
LOẠI 4 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ			
23	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		41301	Chênh lệch giữa thời điểm tính thuế và thu thuế
		41302	Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và thu thuế
	41399	Khác	
LOẠI 7 - THU			
24	711		Thu thuế chuyên thu
		71101	Thuế xuất khẩu
		71102	Thuế nhập khẩu

		71103		Thuế GTGT	
		71104		Thuế TTĐB	
		71105		Thuế chống bán phá giá	
		71106		Thuế BVMT	
		71107		Thuế tự vệ	
		71108		Thuế chống phân biệt đối xử	
		71109		Thuế chống trợ cấp	
		71199		Khác	
25	712			Thu phí, lệ phí	
		71201		Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		71202		Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		71203		Phí hải quan đối với chuyến bay	
		71204		Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		71299		Khác	
26	713			Thu phạt, tiền chậm nộp	
		71301		Thu chậm nộp thuế	
		71302		Phạt VPHC	
		71303		Thu chậm nộp phạt VPHC	
		71399		Khác	
27	720			Thu khác	
		72006		Thu bán hàng tịch thu	
		72007		Thu bán hàng tồn đọng	
		72099		Khác	
				LOẠI 8 - GIẢM THU	
28	811			Các khoản giảm thuế chuyên thu	
		81101		Thuế xuất khẩu	
		81102		Thuế nhập khẩu	
		81103		Thuế GTGT	

		81104		Thuế TTĐB	
		81105		Thuế chống bán phá giá	
		81106		Thuế BVMT	
		81107		Thuế tự vệ	
		81108		Thuế chống phân biệt đối xử	
		81109		Thuế chống trợ cấp	
		81199		Khác	
29	812			Các khoản giảm thuế tạm thu	
		81201		Thuế xuất khẩu	
		81202		Thuế nhập khẩu	
		81203		Thuế GTGT	
		81204		Thuế TTĐB	
		81205		Thuế chống bán phá giá	
		81206		Thuế BVMT	
		81207		Thuế tự vệ	
		81208		Thuế chống phân biệt đối xử	
		81209		Thuế chống trợ cấp	
		81299		Khác	
30	813			Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác	
		81301		Tiền chậm nộp thuế	
		81302		Tiền phạt VPHC	
		81303		Tiền chậm nộp phạt	
		81304		Phí, lệ phí	
		81309		Khác	
II				TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	
1		002		Hàng tạm giữ	
2		005		Giá trị hàng hóa, tiền tích thu	
3		007		Ngoại tệ các loại	

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Trên cơ sở các chứng từ/bảng kê chứng từ phản ánh kết quả thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã hoàn thành, kế toán lựa chọn các bút toán để ghi sổ kế toán cho phù hợp:

1. Kế toán thu thuế chuyên thu

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ thuế chuyên thu phải thu, phản ánh số thuế chuyên thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận báo có (Bảng kê chứng từ nộp ngân sách) của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế chuyên thu người nộp thuế đã nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế nộp do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến công thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp người nộp thuế nộp thuế chuyên thu bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan nộp tiền mặt vào ngân sách nhà nước và nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan nộp tiền mặt vào ngân sách nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Trường hợp thuế của tờ khai hàng hóa cá nhân xuất, nhập cảnh; thuế đối với hàng hóa mua bán của cư dân biên giới, không hạch toán số thuế phải thu, khi người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp thuế của tờ khai hàng hóa cá nhân xuất, nhập cảnh; thuế đối với hàng hóa mua bán của cư dân biên giới, không hạch toán số thuế phải thu, khi người nộp thuế nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(10) Cuối kỳ, kết chuyển số thu thuế chuyên thu phải thu, ghi:

Nợ TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

3. Kế toán thu phí, lệ phí

3.1. Kế toán thu phí hải quan

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê phí hải quan phải thu, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp người nộp phí, lệ phí nộp vào tài khoản tiền gửi cơ quan hải quan, khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp thu phí hải quan tờ khai của cá nhân đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, không hạch toán số phí hải quan phải thu, khi người nộp phí, lệ phí nộp phí bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp nhận ngay được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được thông tin thu của người nộp phí, lệ phí do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(8) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp cá nhân nộp phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, không hạch toán số phí hải quan phải thu, khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(10) Khi người nộp phí, lệ phí trực tiếp nộp tiền phí hải quan vào tài khoản của đơn vị dự toán, căn cứ vào sổ liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(11) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí hải quan vào tài khoản của đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(12) Khi cơ quan hải quan chuyển tiền phí hải quan từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước vào tài khoản của đơn vị dự toán, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(13) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số thu phí hải quan phải thu được giữ lại cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Kế toán thu phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê phí, lệ phí phải thu, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận báo có của Kho bạc Nhà nước về số phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí bằng tiền mặt, căn cứ vào sổ liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(4) Trường hợp thu phí, lệ phí của cá nhân đối với hàng hóa, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, không hạch toán số phải thu, khi người nộp phí, lệ phí nộp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan nộp tiền phí, lệ phí vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp nhận ngay được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan nộp tiền phí, lệ phí vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, trường hợp chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được thông tin thu của người nộp phí, lệ phí do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(8) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(10) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước khoản phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước, ghi

Nợ TK 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(11) Trường hợp thu phí, lệ phí đối với hàng hóa, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, không hạch toán số phải thu, người nộp phí, lệ phí nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(12) Trường hợp thu phí hải quan đối với chuyến bay nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(13) Khi cơ quan hải quan chuyển tiền phí, lệ phí từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(14) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số thu phí, lệ phí phải thu nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 332 - Thanh toán ngân sách nhà nước về tiền phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

4. Kế toán thu tiền phạt, chậm nộp

4.1. Kế toán tiền chậm nộp thuế

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê các khoản tiền chậm nộp thuế phải thu, ghi:

Nợ TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp thuế vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chậm nộp thuế phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

4.2. Kế toán thu tiền phạt vi phạm hành chính

(1) Khi cơ quan hải quan ra quyết định phạt vi phạm hành chính, căn cứ quyết định thu phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp phạt nộp tiền phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào chứng từ thu tiền phạt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến công thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền phạt vi phạm hành chính phải thu của người nộp phạt, ghi:

Nợ TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

4.3. Kế toán chậm nộp phạt vi phạm hành chính

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê các khoản tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính phải thu, ghi:

Nợ TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước nhận được ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính vào Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế nộp do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp (TK chi tiết tương ứng).

5. Kế toán thu thuế tạm thu

5.1. Kế toán thu thuế tạm thu

(1) Căn cứ chứng từ ghi sổ kèm bảng kê thuế tạm thu phải thu, ghi:

Nợ TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 337 - Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế người nộp thuế đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi người nộp thuế tạm thu nộp bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, căn cứ vào chứng từ thu tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền thuế tạm thu vào tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp tiền thuế tạm thu vào tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến cổng thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản tiền mặt cơ quan hải quan nộp, thông tin thu đến cổng thanh toán điện tử hải quan do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(8) Căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế tạm thu đã chuyển từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp khoản tạm thu đã nộp ngân sách nhà nước xét hoàn cho người nộp thuế nhưng số tiền nhỏ theo quy định không phải hoàn trả thì kết chuyển giảm số phải trả thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

6. Kế toán bán hàng hóa, tang vật vi phạm hành chính, hàng tịch thu

6.1. Kế toán bán hàng hóa, tang vật vi phạm hành chính chờ xử lý

(1) Tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính tạm giữ để hư hỏng (chưa có quyết định xác lập quyền sở hữu Nhà nước), cơ quan hải quan tổ chức bán tang vật, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2) Tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính tạm giữ để hư hỏng (chưa có quyết định xác lập quyền sở hữu Nhà nước), người mua hàng nộp tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước và nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(6) Trường hợp sau khi bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định không tịch thu hàng, trả lại tiền bán tang vật, hàng hóa cho người vi phạm, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Trường hợp cơ quan thẩm quyền có quyết định về việc tịch thu đối với tang vật chờ xử lý, cơ quan hải quan ghi giảm tiền bán tang vật, hàng hóa vi phạm hành chính và hạch toán bán hàng tịch thu theo quy định tại điểm 6.2 Mục II Phụ lục này.

6.2. Kế toán bán hàng tịch thu:

(1) Khi người mua hàng tịch thu nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Căn cứ chứng từ chuyển tiền cho cơ quan tài chính có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời kết chuyển số tiền đã nộp cơ quan tài chính, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 344 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp cơ quan tài chính chuyển tiền bán hàng tịch thu từ tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính nộp ngân sách nhà nước cho cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(4) Cuối kỳ, kết chuyển số tiền bán hàng tịch thu nộp ngân sách nhà nước

Nợ TK 720 - Thanh toán vãng lai với cơ quan tài chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

7a. Kế toán tiền đặt cọc, ký quỹ

(1) Khi người mua nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc người nộp thuế đặt cọc tiền thuế vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi của cơ quan hải quan, ghi:

Nợ 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi người mua nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc người nộp thuế đặt cọc tiền thuế bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ, tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ cho người mua, người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Trường hợp người mua đề nghị chuyển tiền đặt cọc sang thanh toán tiền mua hàng tịch thu, hàng tồn đọng, ghi:

Nợ TK 348 - Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(8) Trường hợp đơn vị đặt cọc, ký quỹ vi phạm không thực hiện tái xuất, tái nhập, cơ quan hải quan chuyển nộp ngân sách nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(9) Trường hợp chuyển tiền đặt cọc sang thanh toán tiền mua hàng tịch thu, tồn đọng, hạch toán tiền mua hàng tịch thu, tồn đọng theo điểm 6 Mục II Phụ lục này.”

9.a. Kế toán tiền tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động của hải quan

(1) Hàng tồn đọng (bằng tiền) được xác lập quyền sở hữu nhà nước, nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo có, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2) Hàng tồn đọng (bằng tiền) được xác lập quyền sở hữu nhà nước, nộp quỹ tiền mặt, căn cứ phiếu thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, nhận ngay báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

(6) Cơ quan hải quan chuyển tiền nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản tạm giữ theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tài khoản tiền gửi Kho bạc, ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Cuối kỳ, kết chuyển tiền tồn đọng được xác lập quyền sở hữu nhà nước, ghi:

Nợ TK 720 - Thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

18. Kế toán các khoản thu chờ xác nhận thông tin; các khoản người nộp thuế nộp nhằm đơn vị hải quan (đơn vị kế toán) nơi không phát sinh khoản phải nộp của người nộp thuế

18.1. Kế toán ghi nhận các khoản nộp nhằm hoặc chờ xác nhận thông tin

(1) Căn cứ báo có do Kho bạc Nhà nước chuyển sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán, hoặc trường hợp người nộp thuế nộp nhằm tài khoản cơ quan thu, ghi:

(1a) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhằm tiền thuế vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhằm tiền phạt, tiền chậm nộp và thu khác vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1c) Trường hợp, người nộp thuế nộp nhằm tiền thuế vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng), nếu nộp vào TK tiền gửi của cơ quan hải quan

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2) Sau khi đã xác định được thông tin đầy đủ của khoản thu: Trường hợp khoản thu thuộc đơn vị mình, căn cứ chứng từ điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan của Kho bạc Nhà nước, hạch toán khoản điều chỉnh, ghi:

(2a) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1a) trước đó, ghi bút toán đảo:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1b) trước đó, ghi bút toán đảo:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1c) trước đó, ghi bút toán đảo:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Sau khi hạch toán giảm khoản tiền nộp chưa đủ thông tin, hạch toán khoản điều chỉnh, ghi:

(3a) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu thuế chuyên thu, đồng thời (2a), ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131 - Phải thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu tiền phạt, tiền chậm nộp và thu khác, đồng thời (2b), ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác (TK chi tiết tương ứng).

(3c) Trường hợp, điều chỉnh số thu đó thành số thu thuế tạm thu, đồng thời (2c), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137 - Phải thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Sau khi đã xác định được thông tin đầy đủ của khoản thu, trường hợp khoản thu đã xác định thuộc đơn vị khác do người nộp thuế nộp nhầm vào tài khoản của đơn vị mình, căn cứ chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước xác nhận đã chuyển trả khoản thu đó cho đơn vị khác, ghi bút toán đỏ:

(4a) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1a) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(4b) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1b) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(4c) Thực hiện điều chỉnh giảm bút toán (1c) trước đó, ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

18.2. Kế toán hoàn tiền thuế nộp nhầm từ ngân sách nhà nước, sử dụng trong trường hợp cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn tiền thuế nộp nhầm

(1) Trường hợp, khoản tiền thuế nộp nhầm cơ quan thu đã hết thời gian chỉnh lý ngân sách, Kho bạc Nhà nước không điều chỉnh, cơ quan hải quan ra quyết định

hoàn trả lại cho người nộp thuế từ ngân sách nhà nước (không áp dụng cho trường hợp nộp thừa), căn cứ quyết định hoàn, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được chứng từ xác nhận hoàn trả của Kho bạc Nhà nước

(2a) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, kết chuyển giảm số thu thuế, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được chứng từ xác nhận hoàn trả của Kho bạc Nhà nước

(3a) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

(3b) Đồng thời, kết chuyển giảm số thu thuế, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

18.3. Kế toán hoàn tiền thuế nộp nhầm từ tài khoản tiền gửi

(1) Trường hợp, khoản tiền thuế nộp nhầm cơ quan thu nhưng do hết thời gian chỉnh lý ngân sách không được phép điều chỉnh, cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn trả lại cho người nộp thuế từ tài khoản tiền gửi (không áp dụng cho trường hợp nộp thừa), căn cứ quyết định hoàn, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(2) Căn cứ chứng từ hoàn trả của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

23. Kế toán theo dõi các khoản chỉnh lý thuộc ngân sách năm trước sau thời điểm đóng kỳ kế toán năm

Trường hợp, sau khi cơ quan hải quan đóng kỳ kế toán của năm trước theo quy định, Kho bạc Nhà nước điều chỉnh lại các khoản thu ngân sách nhà nước thuộc ngân sách nhà nước năm trước và chuyển chứng từ điều chỉnh cho cơ quan hải quan, căn cứ chứng từ điều chỉnh kế toán thực hiện các bút toán như sau:

(1a) Khi nhận được chứng từ điều chỉnh số thu ngân sách nhà nước của Kho bạc Nhà nước, kế toán căn cứ số liệu thực tế của chứng từ, ghi sổ kế toán năm hiện hành, hạch toán tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán để theo dõi (tăng ghi số dương, giảm ghi số âm) như sau:

Nợ TK 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131, 132, 133 - Tài khoản thanh toán tương ứng.

(1b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 331, 332, 333 - Tài khoản thu ngân sách tương ứng

Có TK 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng).

(2a) Khi nhận được chứng từ điều chỉnh hoàn của Kho bạc Nhà nước, kế toán căn cứ số liệu thực tế của chứng từ, ghi sổ kế toán năm hiện hành, hạch toán tài khoản 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán để theo dõi như sau:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 351 - Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331, 333 - Tài khoản thu ngân sách tương ứng (TK chi tiết tương ứng).

Lưu ý: Các trường hợp phát sinh điều chỉnh trong năm ngân sách và trong thời gian chỉnh lý quyết toán không thực hiện theo phương pháp kế toán này.

24. Kế toán thuế, phí, lệ phí người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước

(1) Người nộp thuế, phí, lệ phí nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan, căn cứ báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được thông tin thu của người nộp thuế, phí, lệ phí nộp trước do ngân hàng, Kho bạc Nhà nước gửi đến công thanh toán điện tử hải quan, nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 138 - Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(3) Khi nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước về các khoản thu đã được chuyển đến công thanh toán điện tử hải quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước (TK chi tiết tương ứng).

24.1. Kế toán thuế chuyên thu nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số thuế chuyên thu phải thu, phản ánh số thuế chuyên thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế chuyên thu, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển nộp ngân sách nhà nước số tiền nộp trước đã trừ lùi cho thuế chuyên thu, ghi:

Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

(7) Cuối kỳ, kết chuyển số thu thuế chuyên thu phải thu, ghi:

Nợ TK 711 - Thu thuế chuyên thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế (TK chi tiết tương ứng).

24.2. Kế toán thuế tạm thu nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số thuế tạm thu phải thu, phản ánh số thuế tạm thu phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 337 - Các khoản thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế tạm thu, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí nộp trước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển nộp tiền thuế người nộp thuế nộp trước sang tài khoản thuế tạm thu của cơ quan hải quan số tiền thuế đã trừ lùi của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

24.3. Kế toán phí, lệ phí nộp trước

(4) Căn cứ chứng từ ghi số phí, lệ phí phải thu, phản ánh số phí, lệ phí phải thu của người nộp phí, lệ phí, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu về phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 712 - Thu phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(5) Cơ quan hải quan xử lý trừ lùi khoản phải thu về thuế, phí, lệ phí, căn cứ bảng kê trừ lùi tiền thuế, phí, lệ phí trừ lùi nộp trước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 132 - Phải thu về phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(6) Định kỳ, cơ quan hải quan chuyển số phí, lệ phí từ tài khoản người nộp phí, lệ phí đã nộp trước sang tài khoản tiền gửi về phí, lệ phí, số tiền đã trừ lùi về phí, lệ phí, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng (TK chi tiết tương ứng).

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục số 03****HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN**

STT	TÊN SỔ KẾ TOÁN	KÝ HIỆU
1	Sổ cái	02/SNV
2	Sổ quỹ tiền mặt	03/SNV
3	Sổ theo dõi tiền gửi tại kho bạc	04/SNV
4	Sổ chi tiết thu bán hàng tịch thu	06/SNV
5	Sổ chi tiết tài khoản	07/SNV

II. MẪU SỔ KẾ TOÁN
TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 02/SNV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ CÁI

Tài khoản:.....

Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu Tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	I	2	F
			Dư đầu kỳ				
			Số phát sinh trong tháng				
			Cộng phát sinh trong tháng				
			Lũy kế từ đầu năm				
			Dư cuối kỳ				

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

**TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....**

Mẫu số 03/SNV
(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỐ QUỸ TIỀN MẶT

Ngày... tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ/Thu	Có/Chi	Tồn quỹ	
A	B	C	D	E	I	2	3	F
			Dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong tháng					
			Cộng phát sinh trong tháng					
			Lũy kế từ đầu năm					
			Dư cuối kỳ					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 04/SNV

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã loại:

SỐ THEO DÕI TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC

Số hiệu tài khoản chi tiết:

Loại TK tiền gửi.....

Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng		Gửi vào	Rút ra	
A	B	C	D	1	2	E
			Số dư đầu kỳ:			
			Số phát sinh trong tháng			
			Cộng phát sinh trong tháng			
			Lũy kế từ đầu năm			
			Dư cuối tháng			

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Ghi chú: Số được mở chi tiết theo từng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, mỗi loại tiền gửi mở riêng một sổ hoặc một số trang

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 06/SNV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ CHI TIẾT THU BÁN HÀNG TỊCH THU

Tháng... năm

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số đã thu	Đã chuyển cơ quan tài chính	Đã nộp NSNN	Chi phí xử lý chuyển đơn vị dự toán	Số còn lại chờ xử lý
	Số hiệu	Ngày, tháng						
A	B	C	D	1	2	3	4	5
			Dư đầu kỳ					
			Phát sinh trong kỳ					
			Cộng phát sinh trong tháng Lũy kế từ đầu năm Dư cuối tháng					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số 07/SNV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

(Dùng cho các tài khoản chưa có số chi tiết)

Tài khoản cấp I:

Tài khoản cấp II:

Đơn vị: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư Tài khoản	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	I	2	3	4
			Dư đầu kỳ					
			Cộng phát sinh Lũy kế từ đầu năm Dư cuối kỳ					

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN

SỔ CÁI (Mẫu số 02/SNV)

1. Mục đích:

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế quy định trong hệ thống tài khoản kế toán nhằm kiểm tra, giám đốc sự biến động của từng loại vốn, nguồn vốn, nguồn kinh phí trong đơn vị.

Số liệu trên Sổ Cái được đối chiếu với số liệu trên các sổ kế toán chi tiết. Số liệu trên Sổ Cái dùng để lập Bảng Cân đối tài khoản hoặc các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

* Nội dung:

- Căn cứ vào nhật ký chung các nghiệp vụ phát sinh đã được kiểm tra đối chiếu.
- Sổ Cái để ghi cho cả năm và mở riêng cho từng tài khoản, mỗi tài khoản được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của từng tài khoản.

* Cách ghi:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.
- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh ghi Nợ hoặc ghi Có của tài khoản này (tài khoản ghi sổ cái).
- Cột F: Ghi chú.
- Cuối tháng cộng sổ để tính ra số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản.

SỔ QUỸ TIỀN MẶT (Mẫu số 03/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để phản ánh tình hình thu chi và tồn quỹ tiền mặt (tiền Việt Nam và Ngoại tệ) làm căn cứ để kiểm tra, đối chiếu thu chi, tồn quỹ giữa kế toán và thủ quỹ.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

* *Nội dung:* Sổ quỹ tiền mặt dùng cho thủ quỹ.

* *Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.
- Cột 1: Số tiền thu nhập quỹ.
- Cột 2: Số tiền chi xuất quỹ.

Cuối ngày, sau khi đã ghi hết chứng từ thu, chi (đã thực hiện), rút số dư tồn quỹ cuối ngày ghi vào Cột 3. Số tồn quỹ trên sổ được đối chiếu với số tiền mặt tồn quỹ trong két.

- Cột F: Ghi chú.

Định kỳ kế toán tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên sổ quỹ.

Sổ quỹ chỉ ghi những khoản tiền thực tế nhập, xuất qua quỹ. Không ghi vào sổ quỹ những khoản tiền mặt thu được nộp ngay vào Kho bạc Nhà nước hoặc Kho bạc Nhà nước trực tiếp đến thu tại cửa khẩu.

SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC (Mẫu số 04/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để theo dõi chi tiết từng khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước về tiền thuế tạm thu, tiền gửi lệ phí, các khoản tiền tạm giữ theo quy định.

2. Nội dung và cách ghi sổ:

* *Nội dung:*

- Sổ tiền gửi để kế toán theo dõi tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.
- Mỗi loại tiền gửi mở riêng một sổ hoặc một số trang.
- Đầu năm hoặc đầu tháng ghi số dư tiền gửi.
- Căn cứ để ghi vào sổ là các chứng từ Kho bạc Nhà nước: Giấy báo nợ, báo có và các chứng từ nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước.

* *Cách ghi:*

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của chứng từ nộp tiền hoặc rút tiền ra, chuyển tiền đi.

- Cột D: Ghi nội dung chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đã được Kho bạc Nhà nước báo có.

- Cột 2: Ghi số tiền rút ra khỏi tài khoản tạm thu, tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước theo chứng từ báo nợ của Kho bạc Nhà nước.

- Cột 3 = Số dư đầu + cột 1 - cột 2: Số tiền còn gửi tại Kho bạc Nhà nước.

- Cột E: Ghi chú.

Cuối tháng cộng tổng số tiền đã gửi vào, số tiền đã rút ra khỏi Kho bạc Nhà nước, trên cơ sở đó tính ra số tiền còn gửi ở Kho bạc Nhà nước để chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ được đối chiếu với số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước.

SỔ THEO DÕI THU BÁN HÀNG TỊCH THU (Mẫu số 06/SNV)

1. Mục đích:

Sổ dùng để phản ánh số thu bán hàng tịch thu đã thu, số đã chuyển cơ quan tài chính, số chi phí liên quan được trích lại đơn vị dự toán theo quy định, số thu bán hàng tịch thu đã nộp ngân sách nhà nước, số chưa nộp ngân sách nhà nước.

2. Nội dung và cách ghi:

* Nội dung:

Sổ này theo dõi khoản thu từ bán hàng tịch thu theo các quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

* Cách ghi:

Căn cứ vào quyết định xử lý hàng tịch thu và các chứng từ liên quan khác để ghi vào các cột.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng chứng từ.

- Cột D: Diễn giải theo nội dung chứng từ ghi sổ.

- Cột 1: Ghi số tiền đã thu được về bán hàng tịch thu, căn cứ chứng từ thu tiền bán hàng tịch thu.

- Cột 2: Ghi số tiền thu từ bán hàng tịch thu đã chuyển nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính.

- Cột 3: Ghi số tiền thu từ bán hàng tịch thu đã chuyển nộp ngân sách nhà nước và được Kho bạc Nhà nước xác nhận là số thu cho cơ quan hải quan (báo có của Kho bạc Nhà nước).

- Cột 4: Căn cứ chứng từ chuyển tiền chi phí bán hàng cho đơn vị dự toán có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, báo có cho đơn vị dự toán về kinh phí thực hiện bán hàng tịch thu theo quy định, để ghi.

- Cột 5: Số đã thu còn lại chưa xử lý (số chưa nộp ngân sách nhà nước, số chưa trả kinh phí cho đơn vị dự toán).

Đầu tháng chuyển số dư cuối tháng trước sang, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ có liên quan để ghi sổ. Cuối tháng cộng số phát sinh trong tháng và tính ra số dư cuối tháng, lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN (Mẫu số 07/SNV)

1. Mục đích:

Sổ này dùng để theo dõi số phát sinh, số dư của các tài khoản (dùng cho các tài khoản chưa có sổ chi tiết riêng).

2. Nội dung và cách ghi:

* Nội dung:

Sổ được theo dõi cho từng tài khoản chi tiết, từng đối tượng và cách ghi như sau:

* Cách ghi:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số, ngày, tháng của chứng từ ghi sổ.
- Cột I: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ ghi sổ.
- Cột 1: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này.
- Cột 2, 3: Ghi số tiền phát sinh ghi nợ hoặc ghi có của tài khoản này (tài khoản ghi sổ cái).
- Cột 4, 5: Ghi số dư nợ hoặc số dư có của tài khoản này.

Đầu tháng chuyển số dư của tháng trước sang.

Cuối tháng tiến hành cộng số phát sinh trong tháng, số tích lũy kể từ đầu năm đến cuối tháng và tính số dư của tháng đó.

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục số 04****DANH MỤC, MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	Tên báo cáo	Số hiệu	Kỳ lập báo cáo
1	Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về thuế chuyên thu	02/BCTC	Tháng, năm
2	Báo cáo tổng hợp thu ngân sách nhà nước về tiền chậm nộp, tiền phạt	03/BCTC	Tháng, năm
3	Báo cáo tổng hợp thu thuế tạm thu	05/BCTC	Tháng, năm
4	Báo cáo thu phí, lệ phí	09/BCTC	Tháng, năm
5	Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách nhà nước	10/ĐCKB	Tháng, năm

II. MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 02/BCTC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ THUẾ CHUYÊN THU
 Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải thu thuế chuyên thu			Số thuế đã thu đã nộp NS			Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ	Số thuế đã thu bảng tiền mặt chưa nộp NS trong kỳ	Số tiền thuế trừ lùi khoản nộp trước chưa nộp NS trong kỳ	Số chênh lệch tỷ giá do hoàn ngoại tệ nộp thừa trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ			
		Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu sau giảm	Tổng số thuế đã thu nộp NS trong kỳ	Số thuế tạm thu nộp NS						Trong đó		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5	6	7	8=5-(6+7)	9	10	11	12	13	14=4-8-9-10-11-12-13
1	Thuế xuất khẩu														
2	Thuế nhập khẩu														
3	Thuế TTĐB														
4	Thuế GTGT														
5	Thuế BVMT														
6	Thuế chống bán phá giá														
7	Thuế tự vệ														
8	Thuế chống phân biệt đối xử														
9	Thuế chống trợ cấp														
10	Khác														
	Tổng cộng														

Ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

**TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....**

Mã loại:

Mẫu số: 03/BCTC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

TT	Loại thuế	Số phải thu				Số đã thu trong kỳ	Số tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhằm	Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ	Số tiền đã thu bằng tiền mặt chưa chuyển nộp NS trong kỳ	Số tiền chưa nhận được báo Có của KBNN	Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu sau khi giảm						
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5	6	7	8	9	10=4-(5-6)-(7+8+9)
1	Tiền chậm nộp thuế										
2	Tiền phạt vi phạm hành chính										
3	Tiền chậm nộp phạt VPHC										
4	Khác										

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

9	Thuế chống trợ cấp																			
10	Khác																			
	Tổng cộng																			

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

Ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....

Mẫu số: 09/BCTC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã loại:.....

BÁO CÁO THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tháng... năm...

Đơn vị: đồng

	Khoản thu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu PS trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Thu phí hải quan				
	Thu lệ phí				

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC.....**

Mã loại:.....

Mẫu số: 10/ĐCKB

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112/2018/TT-BTC
ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC SỐ THUẾ NỘP NHÀ NƯỚC SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng... năm....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mục/ Tiểu mục	Số thu NSNN của cơ quan hải quan		Chênh lệch so với KBNN (Số liệu do KBNN ghi, tăng ghi (+) giảm ghi (-))		Ghi chú
			Số thu trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Số thu trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Thuế xuất khẩu	1851					
2	Thuế nhập khẩu	1901					
3	Thuế GTGT	1702					
4	Thuế TTĐB	1751					
5	Thuế BVMT	2021					
6	Thuế chống bán phá giá	1951					
7	Thuế chống trợ cấp	1952					
8	Thuế chống phân biệt đối xử	1953					

9	Thuế tự vệ	1954					
10	Thuế phòng vệ khác	1999					
11	Tiền chậm nộp thuế	4900					
	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	4905					
	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	4935					
	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	4936					
	Tiền chậm nộp thuế GTGT	4928					
	Tiền chậm nộp thuế TTĐB	4932					
	Tiền chậm nộp thuế BVMT	4937					
	Tiền chậm nộp khác	4945					
12	Phạt vi phạm hành chính	4253, 4265 4275, 4299					
13	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính	4273					
14	Bán hàng tịch thu	4300					
15	Thu từ bán tài sản tồn đọng	3450					
16	Lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh	3002					
17	Phí hải quan	2663					
	Tổng cộng						

Ngày.... tháng.... năm....

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC ĐỊA PHƯƠNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

(Ghi chú: Cột C (Tiểu mục) có thể thay đổi, được cập nhật theo văn bản quy định mới nhất.)

III. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ THUẾ CHUYÊN THU (Mẫu số 02/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ tình hình thu ngân sách nhà nước về thuế chuyên thu phải thu, đã thu, đã giảm trong kỳ và số còn phải thu cuối kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 131 - Phải thu thuế chuyên thu; TK 111 - Tiền mặt; TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước; TK 138 - Phải thu khác; TK 711 - Thu thuế chuyên thu; TK 811 - Các khoản giảm thuế chuyên thu; TK 331 - Thanh toán với ngân sách về thuế; TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số tiền người nộp thuế còn nợ đầu kỳ; số liệu trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 131 - Phải thu về thuế chuyên thu, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh bên Có TK 711 - Thu thuế chuyên thu.

Cột 3: Số giảm trong kỳ theo quyết định không thu, miễn, giảm, xóa nợ, số liệu cột này lấy từ số phát sinh Nợ TK 811 - Các khoản giảm thuế chuyên thu.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Tổng số thuế đã thu trong kỳ (gồm cả thuế chuyên thu và tạm thu đã nộp ngân sách), số liệu lấy từ phát sinh Nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách về thuế.

Cột 6: Số thuế tạm thu chuyển nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản tạm thu của cơ quan hải quan, số liệu lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 112.

Cột 7: Số thuế người nộp thuế nộp nhằm thuế chuyên thu, số liệu lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 338.

Cột 8 = cột 5 - (cột 6 + cột 7)

Cột 9: Số thuế chuyên thu có quyết định phải hoàn do nộp thừa trong kỳ, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 131/Có TK 336.

Cột 10: Số tiền mặt đã thu về thuế chuyên thu chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 131 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 711 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 111 - các bút toán phát sinh Nợ TK 113/Có TK 111.

Cột 11: Số thuế chuyên thu người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến công thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, số tiền thuế chuyên thu cơ quan hải quan thu tiền mặt chuyển nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 113/Có TK 131 + các bút toán phát sinh Nợ TK 113/Có TK 111 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 113.

Cột 12: Số thuế chuyên thu đã trừ lùi với khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 138/Có TK 131 - các bút toán phát sinh Nợ TK 331/Có TK 112.

Cột 13: Số chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm hoàn thuế và thời điểm thu thuế bằng ngoại tệ vào ngân sách nhà nước, số liệu lấy từ các bút toán Nợ của tài khoản chi tiết 41302 - Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và thu thuế (sử dụng đối với các đơn vị có phát sinh thuế phải nộp bằng ngoại tệ).

Cột 14 = Cột 4 - Cột 8 - Cột 9 - Cột 10 - Cột 11 - Cột 12 - Cột 13 (Phản ánh số dư cuối kỳ TK 131 dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT (Mẫu số 03/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ tình hình thu ngân sách nhà nước về tiền chậm nộp, tiền phạt phải thu; đã thu; đã giảm trong kỳ và số còn phải thu cuối kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác; TK 111 - Tiền mặt; TK 113 - tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin từ Kho bạc Nhà

nước; TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp; TK 813 - Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác; TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác; TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số người nộp còn nợ đầu kỳ; số liệu trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 133 - Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh bên Có TK 713 - Thu phạt, tiền chậm nộp.

Cột 3: Số giảm trong kỳ theo quyết định không thu, miễn, giảm, xóa nợ. Số liệu cột này lấy từ số phát sinh Nợ TK 813 - Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác trừ giảm phí lệ phí và khác.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Số đã thu trong kỳ, số liệu lấy từ phát sinh Nợ TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác (TK chi tiết của tiền chậm nộp, tiền phạt)

Cột 6: Số tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhằm (các bút toán Nợ TK 333/Có TK 338).

Cột 7: Số phải hoàn trả do nộp thừa trong kỳ lấy số phát sinh các bút toán Nợ TK 133/Có TK 336 (TK chi tiết tiền chậm nộp, tiền phạt).

Cột 8: Số đã thu tiền chậm nộp, tiền phạt bằng tiền mặt chưa chuyển nộp ngân sách nhà nước, lấy các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 133 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 713 - các bút toán phát sinh Nợ TK 333/Có TK 111.

Cột 9: Số tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến công thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, lấy các bút toán Nợ TK 113/Có TK 133 + Tổng Nợ TK 113/Có TK 713 - Tổng Nợ TK 333/Có TK 113

Cột 10 = Cột 4 - (Cột 5 - Cột 6) - (Cột 7 + Cột 8 + Cột 9) (Phản ánh số dư cuối kỳ TK 133 dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU THUẾ TẠM THU (Mẫu số 05/BCTC)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ số thuế tạm thu phải thu, đã thu, còn phải thu của các tờ khai thuế tạm thu nhưng chưa làm thủ tục thanh khoản tờ khai đến thời điểm báo cáo; số thuế điều chỉnh giảm theo quyết định, số phải thu sau điều chỉnh trong kỳ.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu; TK 111 - Tiền mặt; TK112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng; TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước; TK 138 - Phải thu khác; TK 337 - Các khoản thuế tạm thu, TK 812 - Các khoản giảm Thuế tạm thu, TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu, TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Loại thuế.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 137 - Phải thu về thuế tạm thu, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu phát sinh trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Có TK 337.

Cột 3: Số phải thu giảm trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Nợ TK 812.

Cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3

Cột 5: Số thuế tạm thu đã thu được trong kỳ, số liệu cột này lấy từ phát sinh Nợ TK 112 (tiền gửi thu thuế)

Cột 6: Số thuế tạm thu đã chuyển nộp từ tài khoản tiền gửi tạm thu nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ, số liệu cột này lấy số phát sinh các bút toán Nợ TK 331/Có TK 112 (tiền gửi về thuế).

Cột 7: Số thuế nộp nhằm (các bút toán Nợ TK 112/Có TK 338).

Cột 8: Số phải hoàn trả do nộp thừa, số liệu cột này lấy từ phát sinh các bút toán Nợ TK 137/Có TK 336 (phải hoàn từ ngân sách) và Nợ TK 137/Có TK 335 (phải hoàn từ TK tạm thu).

Cột 9: Số thuế đã thu bằng tiền mặt chưa chuyển nộp tài khoản tiền gửi, số liệu cột này lấy từ các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 133 + các bút toán phát sinh Nợ TK 111/Có TK 713 - các bút toán phát sinh Nợ TK 112/Có TK 111 (tiền gửi về thuế).

Cột 10: Số thuế tạm thu người nộp thuế nộp qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi đến công thanh toán điện tử hải quan nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, tiền mặt cơ quan hải quan chuyển nộp Kho bạc Nhà nước chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước, số liệu cột này lấy từ các bút toán Nợ TK 113/Có TK 137 + Tổng Nợ TK 113/Có TK 337 + Nợ TK 113/Có TK 111 - Tổng Nợ TK 112/Có TK 113 (tiền gửi về thuế).

Cột 11: Số thuế tạm thu đã trừ lùi với khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp vào tài khoản tiền gửi thuế tạm thu, lấy các bút toán Nợ TK 138/Có TK 137 - các bút toán phát sinh Nợ TK 112/Có TK 112 (số tiền thuế tạm thu trừ lùi chuyển từ tài khoản tiền gửi nộp trước sang tài khoản tiền gửi về thuế tạm thu).

Cột 12 = Cột 4 - (Cột 5 - Cột 8) - (Cột 9 + Cột 10 + Cột 11).

BÁO CÁO THU PHÍ, LỆ PHÍ **(Mẫu số 09/BCTC)**

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho các đơn vị hải quan, nhằm mục đích tổng hợp tình hình thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 112 - Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng; TK 111 - Tiền mặt; TK 712 - Thu phí, lệ phí, TK 132 - Phải thu phí, lệ phí; TK 138 - Phải thu khác; TK 113 - Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ Kho bạc Nhà nước.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Số thứ tự các loại thuế phát sinh.

Cột B: Nội dung thu.

Cột 1: Phản ánh số phải thu đầu kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang (dư cuối kỳ TK 132 - Phải thu phí, lệ phí, dư bên Nợ số dương, dư bên Có số âm).

Cột 2: Phản ánh số phải thu trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ phát sinh Có TK 712 - Thu phí, lệ phí.

Cột 3: Phản ánh số đã thu trong kỳ, số liệu phản ánh trên cột này như sau:

- Trường hợp đơn vị mở tài khoản tạm thu để thu phí, lệ phí trước khi chuyển cho đơn vị dự toán thì lấy từ phát sinh bên Nợ TK 112 (tiền gửi phí, lệ phí) + bên Nợ TK 111 (tiền phí, lệ phí thu bằng tiền mặt) + số tiền phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí nộp qua ngân hàng nhưng chưa nhận được báo có của Kho bạc Nhà nước + số tiền phí, lệ phí người nộp phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhà nước + Số tiền phí, lệ phí đã trừ lùi khoản nộp trước nhưng chưa chuyển nộp sang tài khoản tiền gửi phí, lệ phí trong kỳ.

Hoặc lấy các bút toán Nợ TK 112/Có TK 132 + Nợ TK 112/Có TK 712 + Nợ TK 111/Có TK 132 + Nợ TK 111/Có TK 712 + Nợ TK 113/Có TK 132 + Nợ TK 113/Có TK 712 + Nợ TK 343/Có TK 132 + Nợ TK 332/Có TK 712

Cột 4: Phản ánh số còn phải thu cuối kỳ, cột 4 = cột 1 + cột 2 - cột 3.

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC SỐ NỘP NGÂN SÁCH (Mẫu số 10/ĐCKB)

1. Mục đích:

Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được sử dụng cho tất cả các đơn vị hải quan và Kho bạc Nhà nước để xác định chính xác số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách hiện hành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào chứng từ thu nộp Kho bạc Nhà nước;
- Căn cứ vào mục lục ngân sách hiện hành;
- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 331 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về thuế, TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác; TK 35402 - Điều chỉnh giảm số thu năm nay.

3. Phương pháp lập:

- Trước khi lập Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách phải kiểm tra mọi chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách hiện hành đã được ghi đầy đủ, chính xác vào sổ tổng hợp và sổ chi tiết thanh toán thu nộp ngân sách nhà nước.

- Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được phản ánh chung cho các loại thuế và thu khác, được chi tiết theo mục lục ngân sách hiện hành và theo yêu cầu quản lý.

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản thu thuế và thu khác.

Cột B: Nội dung.

Cột C: Ghi mục/tiêu mục của các loại thuế, thu khác theo mục lục ngân sách hiện hành.

Cột 1: Phản ánh số thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan trong kỳ theo báo có của Kho bạc Nhà nước hàng tháng về số thu nộp ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan trừ đi số đã hoàn thuộc năm ngân sách, kế toán tổng hợp theo các sắc thuế và đưa vào báo cáo.

Hoặc lấy từ phát sinh nợ TK 331 - Thanh toán với ngân sách về thuế, TK 333 - Thanh toán với ngân sách nhà nước về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác trong tháng trừ đi phát sinh Có TK 35402 (điều chỉnh giảm số thu năm nay).

Cột 2: Phản ánh số thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan lũy kế từ đầu năm theo báo có của Kho bạc Nhà nước về số thu nộp ngân sách của cơ quan hải quan trừ đi số hoàn thu trong năm, kế toán tổng hợp theo các sắc thuế và đưa vào báo cáo.

Cột 3: Số chênh lệch giữa số thu trong tháng của cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước, số liệu do Kho bạc Nhà nước ghi nhận.

Cột 4: Số chênh lệch giữa số thu lũy kế từ đầu năm của cơ quan hải quan và Kho bạc Nhà nước, số liệu do Kho bạc Nhà nước ghi nhận.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các sắc thuế theo các cột thu nộp Ngân sách trong tháng, lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo.

Bảng đối chiếu với Kho bạc Nhà nước số nộp ngân sách được lập thành 03 bản, sau khi đối chiếu với Kho bạc Nhà nước: 01 bản lưu tại Kho bạc Nhà nước, 01 bản gửi cấp trên để báo cáo, 01 bản lưu tại đơn vị.